

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
NĂM 2008 (Đã kiểm toán)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	TÀI SẢN	Cuối năm	Đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	59,149,745,157	64,448,514,011
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	28,592,648,298	37,700,704,998
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	22,903,415,185	16,092,757,941
4	Hàng tồn kho	3,646,204,663	6,992,131,143
5	Tài sản ngắn hạn khác	4,007,477,011	3,662,919,929
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	72,466,143,862	30,049,933,038
1	Các khoản phải thu dài hạn	708,702,812	130,500,000
2	Tài sản cố định	65,993,860,141	24,338,102,638
	- Tài sản cố định hữu hình	19,485,282,987	18,773,032,220
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	11,466,666	20,000,000
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	46,497,110,488	5,545,070,418
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4,622,922,400	4,697,922,400
5	Tài sản dài hạn khác	1,140,658,509	883,408,000
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	131,615,889,019	94,498,447,049
	NGUỒN VỐN		
IV	NỢ PHẢI TRẢ	7,619,412,193	17,503,448,802
1	Nợ ngắn hạn	7,404,126,850	9,269,378,647
2	Nợ dài hạn	215,285,343	8,234,070,155
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	123,996,476,826	76,994,998,247
1	Vốn chủ sở hữu	123,024,300,571	75,591,820,408
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,618,200,000	39,342,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	19,391,000,000	
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	6,743,320,408	36,249,820,408
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,271,780,163	
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	972,176,255	1,403,177,839
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	972,176,255	1,403,177,839
	- Nguồn kinh phí		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	131,615,889,019	94,498,447,049

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	130,166,739,573	112,729,350,511
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	22,950,984,025	9,526,807,864
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107,215,755,548	103,202,542,647
4	Giá vốn hàng bán	61,634,639,152	48,163,302,597
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45,581,116,396	55,039,240,050
6	Doanh thu hoạt động tài chính	20,003,213,834	7,285,980,551
7	Chi phí tài chính	10,017,530	147,880,285
8	Chi phí bán hàng	8,614,801,361	6,558,692,777
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,564,450,079	6,145,835,287
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	49,395,061,260	49,472,812,252
11	Thu nhập khác	2,111,269,988	151,916,074
12	Chi phí khác	276,616,717	58,735,992
13	Lợi nhuận khác	1,834,653,271	93,180,082
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51,229,714,531	49,565,992,334
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,618,564,368	6,298,636,594
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46,611,150,163	43,267,355,740
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		55.06%	31.80%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		44.94%	68.20%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		5.79%	18.52%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		94.21%	81.48%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		3.86	4.07
	- Khả năng thanh toán hiện hành		7.99	6.95
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		38.92%	52.45%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		43.47%	41.92%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		37.59%	56.20%

Qui Nhơn, ngày 20 tháng 03 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC